Phụ lục 13
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
PHƯỜNG RẠCH GIÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 22, 23, 27, 28, 29, 70, 71, 72, 80, 95, 112, 156, 207, 208, 228, 230, 231, 255, 276, 291, 354, 358, 373, 374, 395, 403, 404 Phụ lục 13 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG VÀ CÁC NỘI DUNG SỬA ĐỔI KHÁC**			
1	23	Mạc Cửu		
		- Từ cầu Số 1 - Đầu ranh Nghĩa trang liệt sĩ	8.400	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ)
		- Từ ranh Nghĩa trang liệt sỹ - cầu số 2	7.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2)
2	27	Dương Minh Châu	2.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô))
3	28	Nguyễn Phi Khanh	2.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô))
4	29	Tú Xương		

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		-Từ đường Quang Trung - đến đường Võ Trường Toản	4.480	Sửa tên đường (Tên cũ: Tú Xương)
5	70	Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, theo QĐ số 39/2024 là 6.300
6	71	Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, theo QĐ số 39/2024 là 6.300
7	72	Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	6.300	Sửa giá do sai sót từ QĐ số 39/2024; sửa đổi lại giá để phù hợp với giá đoạn Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang, theo QĐ số 39/2024 là 6.300
8	80	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án Khu dân cư thu nhập thấp	2.912	Sửa tên (Tên cũ: Các tuyến đường còn lại trong khu dự án)
9	112	Phạm Ngọc Thạch		
		- Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm – Ngô Thị Tập	7.000	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Lý Thường Kiệt)

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Từ Ngô Thị Tập - Mạc Cửu	3.640	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu)
10	156	Nguyễn Thái Học		
		- Từ Nguyễn Trung Trực đến Tôn Đức Thắng	11.760	Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (nối dài))
		- Từ Ngô Quyền - Đầu doi	8.400	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiển))
11	207	Nguyễn Tiểu La	5.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải))
12	208	Ngô Đức Kế	4.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường))
13	228	Nguyễn Gia Thiều		
		- Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh xã Bình An	1.400	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Nguyễn Bính - Giáp ranh huyện Châu Thành)
14	230	Đào Duy Từ (từ đường Nguyễn Gia Thiều - Đường 3 tháng 2)	4.200	Sửa tên đường (Tên cũ: Đào Duy Từ: Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu)
15	231	Trần Hoài Anh (từ đường 3 tháng 2 đến giáp ranh xã Bình An)	2.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Đào Duy Từ: Từ Ụ tàu - Giáp ranh xã Bình An)

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	255	Nguyễn Thị Đỏ (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500	Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế))
17	276	Tôn Đức Thắng		
		- Từ Ngô Quang Hớn - Cống Kênh Cụt	12.600	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt)
18	291	Nguyễn Văn Tố (Từ Lạc Hồng - Xuân Diệu)	5.040	Gộp đoạn (Tên cũ: Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ; Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ; Từ Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu)
19	292	Trần Huy Liệu		
		- Từ Phan Huy Ích - Nguyễn Văn Cừ	5.040	Gộp đoạn (Tên cũ: Từ Phan Huy Ích - Hoàng Văn Thụ; Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ)
		KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG		
20	354	Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Lê Quang Đạo)	8.400	Sửa tên đường (Tên cũ: Võ Văn Tần (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng))
21	358	Hồ Tùng Mậu (từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	Gộp đoạn (Tên cũ: Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai)
22	373	Phan Thị Hui (Từ Lê Quang Đạo - cuối đường)	9.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn))

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
23	374	Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ - Hết đường)	9.800	Sửa tên đường (Tên cũ: Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ))
24	403	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	2.128	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
25	404	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	1.568	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**BỔ SUNG**			
1	22	Nguyễn Bỉnh Khiêm		
		- Từ Võ Trường Toản - Đường 3/2	18.000	Bổ sung
		- Từ Đường 3/2 đến Lý Thường Kiệt nối dài	16.000	Bổ sung
2	29	Tú Xương		
		- Từ Võ Trường Toản - đến đường 3 tháng 2	6.500	Bổ sung
		- Từ đường 3 tháng 2 - đến cuối đường Khu đô thị Tây Bắc	13.000	Bổ sung
3	95	Lý Thường Kiệt		

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Từ vòng xoay Đền tưởng niệm đến Đường số 10 Khu đô thị Tây Bắc	13.000	Bổ sung
4	156	Nguyễn Thái Học		
		- Từ Đầu doi - Đến đường Sư Thiện Ân	4.500	Bổ sung
		Khu tái định cư và dân cư An Hòa		
5		Các đường còn lại trong khu tái định cư và dân cư An Hoà	7.200	Bổ sung
6		Các đường còn lại trong khu tái định cư An Hoà (Tỉnh uỷ)	5.000	Bổ sung
7	276	Tôn Đức Thắng		
		- Từ Nguyễn Văn Cừ - Ngô Quang Hớn	22.000	Bổ sung
		KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG		
8	395	Khu dân cư Nam An Hòa		
		- Đường số 1: Trần Văn Giàu đến giáp đất dân	13.000	Bổ sung
		- Đường số 2: Đường số 13 đến đường số 16	13.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 3: Đường số 13 đến giáp đất dân	15.000	Bổ sung
		- Đường số 4: Đường số 16 đến giáp đất dân	13.000	Bổ sung
		- Đường số 5: Đường số 15 đến đường số 16	13.000	Bổ sung
		- Đường số 6: Đường số 15 đến đường số 16	13.000	Bổ sung
		- Đường số 7: Từ Trần Văn Giàu - Nguyễn Trung Trực	18.000	Bổ sung
		- Đường số 13: Từ đường số 1 đến đường số 7	13.000	Bổ sung
		- Đường số 15: Đường số 5 đến đường số 7	13.000	Bổ sung
		- Đường số 16 (Trần Văn Giàu nối dài)		
		Lê Hồng Phong đến Đường số 7	13.000	Bổ sung
		Lê Hồng Phong đến Đường số 10	13.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 20: Đường số 13 đến đường số 16	13.000	Bổ sung
		Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Nam An Hoà	10.000	Bổ sung
9		Khu dân cư An Bình		
		- Đường số 1: Nguyễn Trung Trực đến đường số 16	16.000	Bổ sung
		- Đường số 2 và 2': Phùng Hưng đến đường số 8	14.000	Bổ sung
		- Đường số 3: Đường số 7 đến giáp đất dân	13.000	Bổ sung
		- Đường số 4: Đường số 7 đến giáp đất dân	13.000	Bổ sung
		- Đường số 5: Phan Đăng Lưu đến đường số 2	13.000	Bổ sung
		- Đường số 6: Đường số 3 đến đường số 8	13.000	Bổ sung
		- Đường số 6: Đường số 5 đến đường số 1	13.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 7: Đường số 5 đến đường số 7	13.000	Bổ sung
		- Đường số 9: Đường số 10 đến đường số 7	13.000	Bổ sung
		- Đường số 10: Đường số 3 đến đường số 8	13.000	Bổ sung
		- Đường số 11: Đường số 3 đến đường số 8	13.000	Bổ sung
		- Đường số 12: Đường số 3 đến đường số 8	13.000	Bổ sung
		- Đường số 13: Đường số 5 đến đường số 9	13.000	Bổ sung
		- Đường số 14: Đường số 3 đến đường số 9	13.000	Bổ sung
		- Đường số 15: Đường số 7 đến đường số 16	13.000	Bổ sung
		Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư An Bình	10.000	Bổ sung
10		Khu TTTM Rạch Sỏi		

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 1: Nguyễn Chí Thanh đến Đinh Công Tráng	22.000	Bổ sung
		- Đường số 2: Mai Thị Hồng Hạnh đến Đường số 4	16.000	Bổ sung
		- Đường số 3: Đường số 2 đến Đinh Công Tráng	14.000	Bổ sung
		- Đường số 4: Nguyễn Chí Thanh đến Đinh Công Tráng	14.000	Bổ sung
11		Khu Dân cư Lấn biển Tây Bắc		
		- Đường số 1		
		- Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	14.000	Bổ sung
		- Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10	13.000	Bổ sung
		- Đường số 2 + 11		
		- Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	14.000	Bổ sung
		- Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10	13.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 4 + 12		
		Từ Đường số 27 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	14.000	Bổ sung
		Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10	13.000	Bổ sung
		- Đường số 5		
		Lý Thường Kiệt (nối dài) đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	25.000	Bổ sung
		Nguyễn Bỉnh Khiêm nối dài đến cuối đường số 10	20.000	Bổ sung
		- Đường số 13:		
		Đường số 14 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	14.000	Bổ sung
		Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài) đến đường số 10	13.000	Bổ sung
		- Đường số 14:		
		Đường số 5 đến Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài)	14.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		Nguyễn Bỉnh Khiêm (nối dài) đến đường số 10	13.000	Bổ sung
		- Đường số 27: Đường số 1 đến Lý Thường Kiệt (nối dài)	14.000	Bổ sung
		- Đường số 6: Đường số 6 đến đường số 17	13.000	Bổ sung
		- Đường số 10: Đường 3 tháng 2 đến cuối đường số 1	13.000	Bổ sung
		- Đường số 9: Đường số 5 đến đường số 7	13.000	Bổ sung
		- Đường số 8: Đường số 7 đến đường 3 tháng 2	13.000	Bổ sung
		- Đường số 7: Đường số 6 đến đường số 17	13.000	Bổ sung
		- Đường số 17: Đường số 7 đến đường số 5	13.000	Bổ sung
		- Đường số 17a: Đường số 17 đến đường số 10	13.000	Bổ sung
		- Đường số 25: Từ Đường 3 tháng 2 đến Lý Thường Kiệt (nối dài)	13.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 24: Đường số 10 đến vòng xoay đường Từ Xương, đường số 5	13.000	Bổ sung
		- Đường số 21: Đường số 1 đến đường số 4 + 12	13.000	Bổ sung
		- Đường số 20: Đường số 7 đến đường 3 tháng 2	13.000	Bổ sung
		- Đường số 19: Đường số 10 đến đường 3 tháng 2	13.000	Bổ sung
		- Đường số 18: Đường số 5 đến đường số 1	13.000	Bổ sung
		- Các tuyến đường còn lại	13.000	Bổ sung
12		Khu dân cư chợ Nông Hải sản		
		- Đường số 01: từ đường Hai Bà Trưng đến Lộ liên Hương	9.000	Bổ sung
		- Đường số 02: từ đường Quang Trung đến đường Điện Biên Phủ	9.000	Bổ sung
		- Đường số 03: từ đường Tú Xương đến Đường số 02	9.000	Bổ sung

TT	Số TT PL13 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		- Đường số 04: từ đường Tú Xương đến Đường số 02	9.000	Bổ sung
		- Đường số 05: từ đường Tú Xương đến đường số 06	9.000	Bổ sung
		- Đường số 06: từ đường số 01 đến đường Điện Biên Phủ	9.000	Bổ sung
		- Các tuyến đường còn lại	9.000	Bổ sung
13		Khu dân cư Đường số 2	9.000	Bổ sung
III	**HỦY BỎ**			
1	405	Các tuyến đường còn lại		Huỷ bỏ